

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 128/2019/HNGĐ-ST

Ngày 20-9-2019

V/v: “Tranh chấp về Ca tài sản sau ly hôn, nợ chung, cấp dưỡng nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lập Tiến

2. Bà Tống Thị Điệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** Ông Y Lương Byă - chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2018/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp về Ca tài sản sau khi ly hôn, nợ chung và cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2019/QĐXX-ST ngày 20 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Hồng H – sinh năm 1966

Địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Ngọc N1 (Văn bản ủy quyền ngày 25/ 01/2018) - Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

*** Bị đơn:** Ông Lê Phúc T1 - Sinh năm 1963 – Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Hồng V

Địa chỉ: Đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Trần Thị Hồng Y

Địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Trần Thị Hồng N2

Địa chỉ: Đường N, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Hồng V, bà Trần Thị Hồng Y, bà Trần Thị Hồng N2: Chị Phạm Thị Bích C (Văn bản ủy quyền ngày 29/01/2019)
- Vắng mặt.

Địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Lê Thị Minh T2 – Có mặt

Địa chỉ: Buôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ kiện, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Ngọc N1 trình bày: Bà Trần Thị Hồng H và ông Lê Phúc T1 kết hôn có đăng ký tại UBND phường T, thành phố B vào ngày 04/02/1988. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Minh T3, sinh năm 1990 - đã thành niên phát triển bình thường, Lê Thị Minh T4, sinh năm 1993 - bị bệnh tâm thần, Lê Phúc H1, sinh năm 2000 - bị mù bẩm sinh. Tài sản chung tạo lập được là 01 thửa đất diện tích 744,9m², diện tích thực tế 738,72m² (chưa trừ lộ giới) thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56 tại liên gia H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 đã cũ; Nguồn gốc thửa đất này là của vợ chồng ông T1 – bà H được Trường trung học Nông nghiệp T (nay là Trung tâm khuyến nông tỉnh Đắk Lắk) cấp năm 1988 và bà H – ông T1 đã xây dựng nhà ở trên đất ổn định từ đó đến nay, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng, ngày 20/8/2000 bà H – ông T1 có chuyển nhượng cho bà Lê Thị Minh T2 một phần của thửa đất trên, có vị trí giáp ranh: phía đông nam giáp quốc lộ 14 (nay là đường N) rộng 4,5m, phía tây bắc giáp đất hộ bà N rộng 4,5m, phía tây nam giáp đất hộ ông T5 dài 60,8m, phía đông bắc giáp phần đất của ông T1 – bà H dài 60,8m (chưa trừ lộ giới) với giá 11,25 cây vàng 96%, bà T2 đã trả đủ tiền và làm nhà ở trên phần đất nhận chuyển nhượng từ đó đến nay.

Ngày 01/9/2010 ông T1 bỏ nhà đi biệt tích. Bà H yêu cầu Toà án tuyên bố ông Lê Phúc T1 mất tích, sau đó bà H làm đơn xin ly hôn ông T1; Tại bản án số 85 ngày 19/8/2013 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã xử chấp nhận

yêu cầu của bà H về việc ly hôn với ông Lê Phúc T1. Về tài sản và cấp dưỡng nuôi con chung do ông T1 mất tích nên bà H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại quyết định số 26 ngày 22/11/2016 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tuyên bố ông T1 đã chết từ ngày 01/9/2010. Ngày 16/10/2017, ông T1 trở về yêu cầu Toà án tuyên bố huỷ quyết định số 26 ngày 22/11/2016 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và Toà án đã xác định ông T1 còn sống và tuyên hủy quyết định số 26 ngày 22/11/2016.

Nay bà H yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà H – ông T1 là diện tích đất 465,12m² (chưa trừ lộ giới và đã trừ phần diện tích đất chuyển nhượng cho bà T2) tại liên gia H, xã E, thành phố B và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung:

- Ông T1 – bà H cùng nợ bà Trần Thị Hồng V số tiền 48.000.000 đồng;

- Ông T1 – bà H cùng nợ bà Trần Thị Hồng Y 112 chỉ vàng 9999;

- Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh B số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5201-LAV-2010/00882/HĐTD ngày 20/8/2010. Ông T1 là người trực tiếp vay và nhận tiền. Sau khi nhận tiền, ông T1 bỏ nhà đi biệt tích. Ngày 20/4/2011 bà H trả cho Ngân hàng 25.000.000 đồng gốc và số tiền lãi là 5.500.000 đồng. Còn lại phía Ngân hàng khởi kiện và tại Bản án số 100 ngày 29/8/2014 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã buộc bà H và ông T1 trả số tiền gốc và lãi là 40.052.778 đồng và án phí phải chịu là 1.001.000 đồng. Do tài sản thế chấp vay là tài sản của bà Trần Thị Hồng Y, nên bà H phải trả bằng tiền của bà H để chuộc lại tài sản thế chấp trả lại cho bà Y. Nên bà H yêu cầu Toà án buộc ông T1 phải trả lại cho bà H $\frac{1}{2}$ số tiền trên, cụ thể là $(30.500.000 \text{ đồng} + 41.000.000 \text{ đồng (cả án phí)})/2 = 35.750.000 \text{ đồng}$.

Về tài sản thế chấp để vay khoản tiền này là của bà Trần Thị Hồng Y. Bà Y nhờ ông T1 – bà H đứng tên giùm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể là, năm 1999 bà Y mua đất tại xã C, huyện K. Sau khi mua xong bà Y đầu tư vốn trồng mới toàn bộ diện tích 4,4ha. Sau đó, bà Y giao cho ông T1, bà H chăm sóc. Hai bên cam kết, khi cà phê vào thời kỳ kinh doanh, thì ông T1, bà H có trách nhiệm Ca đôi diện tích đất cà phê này mỗi người 01 phần. Ngày 11-4-2002, ông T1 viết “đơn xin tách giấy CNQSD đất”. Theo đơn này, ông T1 bà H giao cho bà Y 18.300m². Đơn của ông T1 được chính quyền địa phương xác nhận vào ngày 11-4-2002. Sau khi được chia phần đất này, do bà Y không có hộ khẩu thường trú tại huyện K nên bà Y nhờ ông T1, bà H đứng tên đăng ký giùm và được UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 486201 ngày 02-02-2005. Như vậy, thực tế tài sản này là của bà Y. Ông T1, bà H mượn thế chấp vay tiền của ngân hàng. Sau khi vay, ông T1 bỏ nhà đi biệt tích. Ngân hàng khởi

kiện, bà H đã sử dụng tài sản riêng của mình trả cho ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra trả cho bà Y. Nên bà H yêu cầu ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền như trên.

Về nợ riêng của ông T1:

- Ông T1 nợ riêng của bà Trần Thị Hồng Y, trú tại số đường P, phường T, thành phố B số tiền 131.700.000 đồng và 1.500kg cà phê nhân xô.

- Ông T1 nợ riêng của bà Trần Thị Hồng N2, trú tại đường N, thị trấn E, huyện C, Đắk Nông số tiền 60.000.000 đồng.

Nay bà H xin được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 465,12m² và tài sản trên đất là căn nhà là tài sản chung của ông T1 – bà H thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, tại liên gia H, thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có tổng giá trị theo hội đồng định giá định: 1.222.364.703 đồng và sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung, nợ riêng của ông T1 và nợ của bà H. Riêng phần đất có diện tích 273,6m² đã chuyển nhượng cho bà T2 tại thôn B, xã E, thành phố B thì bà T2 được quyền sử dụng và không yêu cầu bà Lê Thị Minh T2 phải trả cho bà H - ông T1 khoản tiền nào nữa.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T1 và bà H có 3 con chung: Lê Thị Minh T3 sinh năm 1990. Chị T3 đã thành niên, phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết; Chị Lê Thị Minh T4 sinh năm 1993, bị bệnh tâm thần không có khả năng tự kiếm sống được và anh Lê Phúc H1 sinh năm 2000, bị mù bẩm sinh không có khả năng tự nuôi sống mình.

Bà H đề nghị Tòa án buộc ông Lê Phúc T1 phải có trách nhiệm cấp nuôi 2 con chung bị tàn tật không tự nuôi sống mình được với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/ tháng/ người từ nay cho đến khi chết.

Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Lê Phúc T1 trình bày: Ông T1 và bà H kết hôn có đăng ký tại UBND phường T, thành phố B vào ngày 04/02/1988. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Minh T3 – sinh năm 1990 - đã thành niên, phát triển bình thường, Lê Thị Minh T4 – sinh năm 1993 - bị bệnh tâm thần, Lê Phúc H1 – sinh năm 2000 - bị mù bẩm sinh. Quá trình chung sống ông T1 – bà H tạo lập được khối tài sản chung:

- Thửa đất có diện tích 744,9m², diện tích thực tế 738,72m² (chưa trừ lộ giới) thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56 tại liên gia H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trên đất có 01căn nhà cấp 4. Nguồn gốc thửa đất này là của ông T1 và bà H được Trường trung học Nông nghiệp T (nay là Trung tâm khuyến nông tỉnh Đắk Lắk) giao đất vào năm 1987 và vợ chồng đã xây dựng nhà ở trên đất ổn định từ đó đến nay, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong phần diện tích đất này ông T1 và bà H đã cho chuyển nhượng cho bà Lê Thị Minh T2 4,5m x 60,8m (chưa trừ lộ giới) từ năm 2000, bà T2 đã làm nhà trên phần đất này

và còn nợ số vàng 30 chỉ 96%, số nợ này bà T2 đã trả nợ A Ma K thay cho ông T1 và bà H. Do đó bà T2 không còn nợ nữa bà H - ông T1 khoản tiền nào nữa.

Toàn bộ số nợ nần của ông T1 và bà H, ông T1 đã trả xong hết cho các anh chị em và hiện tại không còn khoản nợ nào. Bà H khai số nợ chung của ông T1 và bà H: Nợ bà Trần Thị Hồng V số tiền 48.000.000 đồng, nợ bà Trần Thị Hồng Y 112 chỉ vàng 9999, ngoài ra bà H xác định ông T1 nợ riêng bà Trần Thị Hồng Y 131.700.000 đồng và 1.500kg cà phê nhân xô, nợ bà Trần Thị Hồng N2 60.000.000 đồng là không có thật; tuy nhiên do giấy tờ không lấy lại khi trả nên ông T1 chấp nhận.

Vào ngày 20/8/2010, ông T1 và bà H có vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh B số tiền 50.000.000 đồng có thể chấp thửa đất số 62, tờ bản đồ số 51, diện tích 18.300m², đất trồng cà phê tại buôn E, xã C, huyện K, Đắk Lắk. Bà H đã trả số tiền này cho Ngân hàng nên ông T1 chịu trách nhiệm trả ½ số tiền bà H đã trả là 35.750.000 đồng.

Quan điểm của ông T1: Toàn bộ tài sản chung của ông T1 và bà H là nhà và đất thì bà H được quyền sử dụng hết, riêng phần đất có diện tích 4,5m x 60,8m đã bán cho bà T2 thì bà T2 được quyền sử dụng và bà H có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho bà Y, bà V, bà N2 và phần nợ mà bà H đã trả cho ngân hàng.

Ông T1 chấp nhận cấp dưỡng nuôi hai cháu là Lê Thị Minh T4 – sinh năm 1993 và Lê Phúc H1 – sinh năm 2000 với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/ tháng/ cháu đến khi 02 cháu chết.

Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng V, Trần Thị Hồng N2 và Trần Thị Hồng Y – chị Phạm Thị Bích C trình bày:

Vợ chồng bà H – ông T1 đã nhiều lần mượn tiền bà V để trang trải cuộc sống, đầu tư rẫy cà phê. Sau nhiều lần vay mượn, tổng số tiền bà H – ông T1 đã mượn của bà V là 48.000.000 đồng. Ngày 08/7/2001 bà H và ông T1 có viết giấy mượn tiền và ký tên hai vợ chồng. Thời hạn trả nợ, khi nào làm ăn có thì trả lại cho bà V, đến nay chưa trả.

Ngày 18/3/2008, ông T1 có vay của của bà N2 số tiền 60.000.000 đồng để sử dụng mục đích cá nhân của ông T1. Việc vay mượn có viết và ký tên. Thời hạn trả nợ, khi nào làm ăn có trả lại cho bà N2.

Vợ chồng ông T1 – bà H thường xuyên mượn tiền của bà Y để trang trải cuộc sống cũng như tạo lập tài sản đầu tư sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao đời sống vật chất của gia đình như trồng cây lâu năm, đầu tư thiết bị để trồng tiêu, xây nhà ... Sau nhiều lần vay mượn, ngày 08/7/2001 vợ chồng ông T1 – bà H đã quy đổi toàn bộ nợ thành 112 chỉ vàng 9999. Sau khi quy đổi bà H – ông T1 có viết giấy

mượn vàng của bà Y và ký tên 2 vợ chồng. Thời hạn trả nợ, khi nào làm ăn có thì trả lại cho bà Y, đến nay chưa trả.

Sau đó, tháng 6/2006 ông T1 đã ứng trước của bà Y 1.200 kg cà phê nhân xô. Việc tạm ứng có biên nhận do ông T1 viết và ký tên. Thời hạn trả nợ, ông T1 hẹn ngày 30/12/2006 sẽ trả lại cho bà Y. Tiếp đó ông T1 mượn của bà Y thêm 02 lần với tổng số tiền là 131.700.000 đồng và 300kg cà phê nhân xô. Ngày 18/3/2008 ông T1 đã viết giấy xác nhận nợ và ký tên. Thời hạn trả nợ, khi nào làm ăn có thì trả lại cho bà Y, đến nay chưa trả.

Qua quá trình hòa giải tại Tòa án bà H và ông T1 đã thỏa thuận bà H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 465,12m² (chưa trừ lộ giới) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 58,86m² thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56 xã E, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Về công nợ bà H trả thay ông T1 số tiền ông T1 nợ bà Y, bà N2 và bà V; Do đó ngày 12/6/2019 bà Y, bà N2, bà V và bà H đã làm văn bản thỏa thuận thống nhất giải quyết nợ chung, nợ riêng trong vụ án. Còn ông Lê Phúc T1 không phải chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của bà V, bà Y, bà N2 và số nợ mà bà H đã trả ngân hàng nữa.

Bà V, bà Y, bà N2 và bà H là chị em ruột với nhau; Do đó ngày 20/8/2019 bà Trần Thị Hồng V, Trần Thị Hồng Y và Trần Thị Hồng N2 đã làm đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập đối với ông Lê Phúc T1 và bà Trần Thị Hồng H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Minh T2 trình bày: Bà T2 là em gái của ông Lê Phúc T1. Vào ngày 20/8/2000 bà T2 có nhận chuyển nhượng của ông T1 – bà H 01 lô đất thổ cư có chiều ngang 4,5m chiều dài 60,8m (chưa trừ lộ giới) đất có vị trí tứ cận như sau: Phía đông nam giáp quốc lộ 14 (nay là đường N) rộng 4,5m, phía tây bắc giáp phần đất hộ bà N 4,5m, phía tây nam giáp phần đất hộ ông T5 dài 50,67m, phía đông bắc giáp phần đất bà H – ông T1 dài 50,67m, với giá 11,25 cây vàng 96%. Sau đó bà T2 đã trả được cho ông T1 – bà H 8,25 cây vàng, còn nợ lại 03 cây vàng, ông T1 – bà H đã giao đất cho bà T2, sau khi nhận đất bà T2 đã xây nhà trên đất và viết giấy thỏa thuận, xác định còn nợ ông T1 – bà H 03 cây vàng 96% như bà H đã giao nộp cho Tòa án là đúng. Việc mua bán hai bên có làm giấy sang nhượng đất với giá 10.000.000 đồng, nhưng thực tế bà T2 đã trả số vàng trên. Đến năm 2017 bà T2 đã thay bà H – ông T1 trả số vàng 03 cây còn lại cho A Ma K mà bà H – ông T1 còn nợ của A Ma K. Nay bà T2 không còn nợ ông Lê Phúc T1 và bà Trần Thị Hồng H khoản tiền nào nữa và bà H đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bà T2 nhận chuyển nhượng từ ông T1 – bà H từ ngày 20/8/2000.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký cũng như nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn chấp hành chưa tốt.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, giao cho bà H quyền sử dụng diện tích đất 465,12 m² (chưa trừ lộ giới) thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, địa chỉ xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bà H không phải bù chênh lệch tài sản chung cho ông T1.

Ông T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung Lê Thị Minh T4 và Lê Phúc H1 mức 2.000.000 đồng/tháng/02 cháu/tháng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh T2, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Phúc T1 – bà Trần Thị Hồng H với bà Lê Thị Minh T2 lập ngày 20/8/2000 đối với diện tích đất 273,6m² (chưa trừ lộ giới) có vị trí giáp ranh: phía đông nam giáp đường N rộng 4,5m, phía tây bắc giáp đất hộ bà N rộng 4,5m, phía tây nam giáp đất hộ ông T5 dài 60,8m, phía đông bắc giáp phần đất chia cho bà H dài 60,8m thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, địa chỉ: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng V, Trần Thị Hồng Y và Trần Thị Hồng N2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu của nguyên đơn thì đây là vụ án “Tranh chấp về Ca tài sản sau khi ly hôn, cấp dưỡng nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt là lần thứ hai; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; Do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà Trần Thị Hồng H và ông Lê Phúc T1 kết hôn có đăng ký tại UBND phường T, thành phố B vào ngày 04/02/1988. Ông T1 – bà H có 03 con chung là Lê Thị Minh T3, sinh năm 1990 - đã thành niên, phát triển bình thường về thể lực và trí lực; Lê Thị Minh T4, sinh năm 1993 - bị bệnh tâm thần và Lê Phúc H1, sinh năm 2000 - bị mù bẩm sinh. Năm 2013 bà H xin ly hôn với ông T1; Tại bản án số

85 ngày 19/8/2013 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã tuyên xử cho bà H ly hôn với ông T1. Về tài sản và cấp dưỡng nuôi con chung bà H không yêu cầu Toà án giải quyết. Nay bà H yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi chị Lê Thị Minh T4 và anh Lê Phúc H1 2.000.000 đồng/tháng (mỗi người 1.000.000 đồng/tháng), quá trình tham gia tố tụng ông T1 cũng chấp nhận yêu cầu của bà H, nên cần ghi nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Tài sản chung bà H - ông T1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất diện tích 744,9m², diện tích thực tế 738,72m² (chưa trừ lộ giới) thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56 tại liên gia H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 đã cũ; Nguồn gốc thửa đất này là của vợ chồng ông T1 – bà H được Trường trung học Nông nghiệp T (nay là Trung tâm khuyến nông tỉnh Đắk Lắk) cấp năm 1988 và bà H – ông T1 đã xây dựng nhà ở trên đất ổn định từ đó đến nay, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo văn bản trả lời số 160/CV-TNMT ngày 21/5/2019 của UBND Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, thì thửa đất này thuộc quy hoạch đất ở.

[4] Quá trình sử dụng, ngày 20/8/2000 bà H – ông T1 có chuyển nhượng cho bà Lê Thị Minh T2 một phần của thửa đất trên, có vị trí giáp ranh: phía đông nam giáp quốc lộ 14 (nay là đường N) rộng 4,5m, phía tây bắc giáp đất hộ bà N rộng 4,5m, phía tây nam giáp đất hộ ông T5 dài 60,8m, phía đông bắc giáp phần đất của ông T1 – bà H dài 60,8m (chưa trừ lộ giới) với giá 11,25 cây vàng 96%, bà T2 đã trả đủ tiền và làm nhà ở trên phần đất nhận chuyển nhượng từ đó đến nay, nhưng chưa làm thủ tục tách thửa. Bà T2 có đơn yêu cầu khởi kiện độc lập đề nghị Tòa án Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 273,6m² đất mà ông T1 – bà H và bà T2 lập ngày 20/8/2000, quá trình tham gia tố tụng bà H và ông T1 cũng chấp nhận yêu cầu của bà T2; Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà T2 là phù hợp theo quy định tại Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 702 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 105, khoản 1 Điều 106, Điều 107 Luật đất đai 2003 và hướng dẫn tại tiểu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

[5] Về công nợ: Ông T1 – bà H còn nợ bà Trần Thị Hồng V 48.000.000 đồng, nợ bà Trần Thị Hồng Y 112 chỉ vàng 9999; Ngoài ra Ông T1 nợ bà H 35.750.000 đồng, nợ bà Trần Thị Hồng Y 131.700.000 đồng và 1.500kg cà phê nhân xô; Nợ bà Trần Thị Hồng N2 60.000.000 đồng. Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự thỏa thuận: Bà Trần Thị Hồng H được quyền sở hữu căn nhà giá trị 22.364.703 đồng và được quyền sử dụng diện tích đất 465,12m² (chưa trừ lộ giới) có giá trị 1.200.000.000 đồng, đồng thời bà H có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung của bà H - ông T1, nợ riêng của ông T1 cho bà Y, bà V và bà N2. Ngày 20/8/2019 bà H, bà Y, bà N2, bà V đã có văn bản thỏa thuận thống nhất với nội

dung trên và có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập; Hội đồng xét xử xét thấy đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện độc lập của bà V, bà Y, bà N2 là phù hợp theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H: Giao bà H được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 465,12m² (chưa trừ lộ giới) thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56 tại liên gia H, thôn B, xã E, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có tổng giá trị: 1.222.364.703 đồng. Bà H không phải bù chênh lệch tài sản chung cho ông T1.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Xét đơn xin miễn án phí của bà Trần Thị Hồng H, Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại Điều 12 và 13 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016, thì bà H không đủ điều kiện để được miễn, giảm tiền án phí; Do đó bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể như sau: 36.000.000 đồng + 3% x 422.364.703 đồng = 48.670.000 đồng.

Ông Lê Phúc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Xét bà Lê Thị Minh T2 tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T2 là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận; Do vậy bà T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Hồng H phải chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ: Điều 28, Điều 33, Điều 35, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Tiểu mục 2.3 mục 2 Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Hồng H được quyền sử dụng diện tích đất 465,12m² (chưa trừ lộ giới) có vị trí giáp ranh: Phía đông nam giáp đường N rộng 7,4m, phía tây bắc giáp phần đất hộ bà N 7,9m, phía tây nam giáp phần đất đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Minh T2 dài 60,8m, phía đông bắc giáp phần đất hộ bà N1 dài 60,8m và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 có diện tích 58,86m² thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, địa chỉ xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Trần Thị Hồng H được quyền liên hệ với quan chức năng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chịu toàn bộ nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Hồng H không phải bù chênh lệch tài sản chung cho ông Lê Phúc T1.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Phúc T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là: chị Lê Thị Minh T4, sinh 1993 và anh Lê Phúc H1, sinh năm 2000 mức: 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng (mỗi người 1.000.000 đồng/tháng), từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chết.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh T2.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lê Phúc T1 – bà Trần Thị Hồng H với bà Lê Thị Minh T2 lập ngày 20/8/2000 đối với diện tích đất 273,6m² (chưa trừ lộ giới) có vị trí giáp ranh: phía đông nam giáp đường N rộng 4,5m, phía tây bắc giáp đất hộ bà N rộng 4,5m, phía tây nam giáp đất hộ ông T5 dài 60,8m, phía đông bắc giáp phần đất chia cho bà H dài 60,8m thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 56, địa chỉ: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Lê Thị Minh T2 được quyền liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chịu toàn bộ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng Y về việc yêu cầu ông Lê Phúc T1 phải trả cho bà Y 56 chỉ vàng 9999 và 131.700.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng V về việc yêu cầu ông Lê Phúc T1 phải trả cho bà V 24.000.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng N2 về việc yêu cầu ông Lê Phúc T1 phải trả cho bà N2 60.000.000 đồng.

6. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị Hồng H phải chịu 48.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B theo biên lai thu tiền số: 0004990 ngày 08/01/2018; bà Trần Thị Hồng H còn phải nộp 40.500.000 đồng (bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Hồng H chịu 2.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, khấu trừ vào số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định, định giá mà bà H đã nộp tại Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột theo phiếu thu số 107 ngày 05/9/2018.

Ông Lê Phúc T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị Minh T2 chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T2 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B theo biên lai thu tiền số 0008022 ngày 07/9/2018.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng Y 9.192.500 đồng (chín triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị Phạm Thị Bích C đã nộp thay bà Y tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B theo biên lai thu tiền số 0003417 ngày 23/3/2018.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng V 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị Phạm Thị Bích C đã nộp thay bà V tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B theo biên lai thu tiền số 0003415 ngày 23/3/2018.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng N2 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị Phạm Thị Bích C đã nộp thay bà N2 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B theo biên lai thu tiền số 0003416 ngày 23/3/2018.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- P.NV&THA TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Dư